

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-PT
Ngày 15 tháng 5 năm 2020
“V/v tranh chấp hôn nhân gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLPT- HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 37/2019/HNGĐ-ST ngày 28/11/2019 của Toà án nhân dân huyện D bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1995; ĐKKHKT: Thôn Đ, xã A, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi cư trú hiện nay: Xóm P, xã L, huyện B, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc I, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã A, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Ngọc I.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Toà án nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Ngọc I ngày 28/9/2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống cùng gia đình anh I. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, đến

năm 2016 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thiếu sự tôn trọng lẫn nhau, anh I thường chơi bời không có trách nhiệm với gia đình. Chị đã về nhà mẹ đẻ ở tại xóm P, xã L, huyện B, tỉnh Thái Nguyên từ năm 2018. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 26/8/2017, hiện nay cháu đang ở với anh I, vợ chồng ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phương N, vì hiện cháu còn rất nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ, chị yêu cầu anh I phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng kể từ khi tòa xét xử đến khi cháu Phương N đủ 18 tuổi. Hiện tại chị đang ở cùng với bố mẹ đẻ chị tại tỉnh Thái Nguyên và bán hàng kinh doanh tại nhà (cửa hàng cháo dinh dưỡng) có thu nhập mỗi tháng khoảng 8.000.000đ, đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản riêng: Chị có 01 xe máy BKS 20G1-34135 mua năm 2016 giá là 18.000.000đ, nguồn tiền của bố mẹ đẻ chị cho, anh I đã tự ý đem bán xe máy, chị yêu cầu anh I phải trả cho chị 14.000.000đ trị giá xe máy.

Về tài sản chung, vay nợ, đất canh tác, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc I, vắng mặt tại tòa sơ thẩm nhưng tại bản tự khai, anh trình bày: Anh đồng ý với ý kiến của chị H về thời gian kết hôn và quá trình chung sống. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng liên tục cãi nhau, chị H đã bỏ về nhà mẹ đẻ sống từ năm 2018, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay chị H có đơn xin ly hôn, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 26/8/2017, hiện nay cháu đang ở với anh, nếu vợ chồng ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phương N, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung, vì thực tế từ khi chị H bỏ đi anh vẫn là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu. Hiện nay anh làm thợ hàn tại nhà, thu nhập mỗi tháng hơn 8.000.000đ. Nếu Tòa án giải quyết để chị H được nuôi con, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản riêng: Anh I xác nhận chị H có 01 xe máy BKS 20G1-34135, anh đã bán xe máy trên của chị H, anh đồng ý trả chị H số tiền 14.000.000đ.

Tài sản chung, vay nợ, đất canh tác, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung như trên, tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số:37/2019/HNGĐ-ST ngày 28/11/2019, Tòa án nhân dân huyện D đã căn cứ

Điều 56; Điều 57; khoản 4 Điều 59; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Chị Phạm Thị H được ly hôn anh Nguyễn Ngọc I.

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 26/8/2017. Anh I cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 12/2019 đến khi cháu Nguyễn Phương N đủ 18 tuổi.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản riêng: Anh Nguyễn Ngọc I có trách nhiệm thanh toán trả chị Phạm Thị H số tiền 14.000.000đ (*mười bốn triệu đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/01/2020 anh Nguyễn Ngọc I có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm giao cho anh được nuôi cháu Nguyễn Phương N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc I, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc I hợp lệ được xem xét giải quyết.

[2] Xét đơn kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc I về việc xin nuôi con chung Nguyễn Phương N, sinh ngày 26/8/2017.

Anh Nguyễn Ngọc I và chị Phạm Thị H có 01 con chung tên là Nguyễn Phương N, sinh ngày 26/8/2017. Hiện nay cháu Phương N đang ở với anh I. Ly hôn anh Nguyễn Ngọc I và chị Phạm Thị H đều có nguyện vọng được nuôi con

chung. Nguyên vọng xin được nuôi con của anh chị là hoàn toàn chính đáng, nhưng việc giao con cho ai nuôi cần xem xét để đảm bảo sự phát triển bình thường và quyền lợi về mọi mặt của các cháu. Cả hai anh chị đều là những người lao động, có mức thu nhập bình quân hàng tháng là 8.000.000đồng đủ điều kiện để nuôi con nhưng do cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 26/8/2017, chưa đủ 03 tuổi, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp lợi ích của con. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, quyết định giao cháu Nguyễn Phương N cho chị Phạm Thị H trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp và có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Ngọc I vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ gì mới, chị Phạm Thị H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giao cháu Phương N cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và đề nghị anh I cấp dưỡng tiền nuôi con 1.000.000 đồng /01 tháng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc I, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 37/2019/HNGĐ-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc

[3] Về án phí: các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 37/2019/HNGĐ-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Điều 56; Điều 57; khoản 4 Điều 59; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Chị Phạm Thị H được ly hôn anh Nguyễn Ngọc I.

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 26/8/2017. Anh I cấp

đường nuôi con chung 1.000.000đ (một triệu đồng)/ 01 tháng kể từ tháng 12/2019 đến khi cháu Nguyễn Phương N đủ 18 tuổi.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản riêng: Anh Nguyễn Ngọc I có trách nhiệm thanh toán trả chị Phạm Thị H số tiền 14.000.000đ (*mười bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu số tiền nêu trên người phải thi hành án không trả được thì các bên có quyền thỏa thuận lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Nếu các bên không thỏa thuận được thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất chậm trả trên số dư nợ gốc còn nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về tài sản chung; vay nợ; công sức; đất canh tác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ. Chị H không phải chịu án phí về tài sản, hoàn trả chị H số tiền tạm ứng án phí yêu cầu về tài sản 350.000đ theo biên lai thu tiền số: ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D (chị H đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm).

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Ngọc I phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*).

- Án phí về tài sản: Anh Nguyễn Ngọc I phải chịu 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*).

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Anh Nguyễn Ngọc I phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*, được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0002962 ngày 10/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

